

# Nguyên tắc phát âm tiếng Hàn



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Chương 1: Quy định chung

Điều 1: Phép phát âm chuẩn lấy cách phát âm thực tế của chuẩn ngữ làm cơ sở, nhưng lấy nguyên tắc quy định dựa trên việc cân nhắc tính truyền thống và tính hợp lý của ngôn ngữ Hàn Quốc.



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Chương 2: Phụ âm và Nguyên âm



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 2

Phụ âm của chuẩn ngữ được quy định gồm 19 âm sau.

ㄱ ㄲ ㄴ ㄷ ㄸ ㄹ ㅁ ㅂ ㅃ ㅅ ㅆ ㅇ  
ㅈ ㅉ ㅊ ㅋ ㅌ ㅍ ㅎ



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 3

Nguyên âm của chuẩn ngữ được quy định gồm 21 âm sau.

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅜㅜ ㅛㅛ ㅜㅜ ㅛㅛ ㅜㅜ ㅛㅛ  
ㅜㅜ ㅛㅛ ㅜㅜ ㅛㅛ ㅜㅜ ㅛㅛ ㅡ ㅏ ㅑ



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 4

[Phụ lục] 'ㄱ' và 'ㄷ' có thể được phát âm như nguyên âm đôi.

'ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ' được phát âm là nguyên âm đơn.



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 5

'ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ'  
được phát âm là nguyên âm đôi.

Tuy nhiên

1. Các hình thức biến thể của động từ có chứa '저, 쨌, 처' được phát âm là [저, 쨌, 처].



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 5

'ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ' được phát âm là nguyên âm đôi.  
Tuy nhiên, 2. 'ㅑ' ngoại trừ trong '예' và '레', có thể phát âm là [개].

계집[계:집/계:집]  
시계[시계/시계](時計)  
메별[메별/메별](袂別)  
혜택[혜택/혜택](惠澤)

계시다[계:시다/계:시다]  
연계[연계/연계](連繫)  
개폐[개폐/개폐](開閉)  
지혜[지혜/지혜](智慧)





# Điều 5

Tuy nhiên, 3. ‘-’ trong âm tiết có phụ âm ở đầu được phát âm là [ | ]..

닐리리 닝큼 무니 띄어쓰기 씩어 티어 희어 희뽀다



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 5

Tuy nhiên, 4. ‘의’ ngoài âm tiết đầu của từ được phát âm là [ | ], còn trợ từ ‘의’ được phát âm là [ ㄹ ] cũng được phép.

주의[주의/주이]

협의[협비/협비]

우리의[우리의/우리에]

강의의[강:의의/강:이에]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Chương 3: Độ dài của âm thanh



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 6

Phân biệt và phát âm độ dài của nguyên âm, nhưng nguyên tắc là âm dài chỉ xuất hiện ở âm tiết đầu tiên của từ.

(1)

눈보라[눈:보라]

멀리[멀:리]

말씨[말:씨]

벌리다[벌:리다]

밤나무[밤:나무]

많다[만:타]

첫눈[눈]

눈멀다[눈멀다]

참말[참말]

떠벌리다[떠벌리다]

쌍동밤[쌍동밤]

수많이[수:마니]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 6

Tuy nhiên, trong trường hợp từ ghép, thì ngay cả từ âm tiết thứ hai trở đi cũng được công nhận rõ ràng là có âm dài

[반:신 바:늑/반:신 바:니] 재삼재사[재:삼 재:사]

**[Phụ lục] Trường hợp khi gốc động/tính từ đơn âm tiết kết hợp với đuôi từ '-아/-어' và được rút gọn thành một âm tiết thì cũng được phát âm là âm dài.**

보아→봐[봐:]

두어→뒤[뒤:]

기어→겨[겨:]

하여→해[해:]

되어→돼[돼:]

**Tuy nhiên, những từ '오아→와, 지어→져, 찌어→찌, 치어→쳐' thì không được phát âm là âm dài**



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 7

1. Trường hợp gốc của động/tính từ là đơn âm tiết được kết hợp với đuôi từ bắt đầu bằng nguyên âm.

감다[감:따]—감으니[가므니]

신다[신:따]—신어[시너]

밟다[밥:따]—밟으면[발브면]

알다[알:다]—알아[아라]

Tuy nhiên, trong những trường hợp sau đây là ngoại lệ.

끌다[끌:다]—끌어[끄:러]

벌다[벌:다]—벌어[버:러]

없다[업:따]—없으니[업:쓰니]

떨다[떨:따]—떨은[떨:븐]

떨다[떨:다]—떨어[써:러]





# Điều 7

2. Trường hợp hậu tố bị động hoặc sai khiến được gắn

vào gốc của động/tính từ.

감다[감:따]—감기다[감기다]

밟다[밟:따]—밟히다[발피다]

꼬다[꼬:다]—꼬이다[꼬이다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



Chương 4:  
「Cách phát âm phụ âm cuối  
(받침)」



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 8

Đối với âm cuối, chỉ phát âm 7 phụ âm: ‘ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ’.



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 9

Âm cuối ‘ㄱ, ㅋ’, ‘ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅌ’, ‘ㅍ’ được phát âm thành âm đại diện [ㄱ, ㄷ, ㅂ] khi ở cuối câu hoặc trước phụ âm.

닭다[닥따]  
웃다[웃:따]  
꽃[꼇]  
앞[압]  
키읃[키읃]  
있다[일따]  
쫓다[쫓따]

덫다[덧따]  
키읃과[키읃과]  
젓[젧]  
솔[솔]  
웃[웃]  
빛다[빧따]  
뱀다[뱃:따]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 10

Âm cuối kép ‘ㄱ’, ‘ㄴ’, ‘ㄹ, ㄷ, ㅈ’, ‘ㅂ’ được phát âm thành [ㄱ, ㄴ, ㄹ, ㅂ] khi ở cuối câu hoặc trước phụ âm.

넋[넉]

넙다[넉따]

없다[업:따]

넋과[넉과]

외곶[외골]

앉다[안따]

핥다[할따]

여덟[여덜]

값[갑]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 10

Tuy nhiên, ‘밟-’ được phát âm là [밥] khi đứng trước phụ âm, và ‘넙-’ được phát âm là [넙] trong những trường hợp sau đây.

(1)

- 밟다[밥:따]
- 밟게[밥:게]
- 밟소[밥:쏘]
- 밟고[밥:꼬]
- 밟지[밥:찌]
- 밟는[밥:는→밤:는]

(2)

- 넙-죽하다[넙쭈카다] 넙-둥글다[넙똥글다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 11

Âm cuối kép ‘ㄹ, ㄷ, ㅈ’ được phát âm thành [ㄱ, ㅋ, ㆁ] khi ở cuối câu hoặc trước phụ âm.

넋[닥]  
삼[삼:]  
흙과[흑과]  
점다[점:따]

맑다[막따]  
읊고[음꼬]  
늑지[늑찌]  
읊다[음따]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 11

Tuy nhiên, âm cuối của gốc động từ ‘ㄹ’ được phát âm là [ㄹ] khi đứng trước ‘ㄱ’.

맡게[말께]

물고[물꼬]

읽거나[일꺼나]

제12항 받침 ‘ㅎ’의 발음은 다음과 같다.



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 12

1. Khi sau ‘ㅎ (호, 호)’ kết hợp với ‘ㄱ, ㄷ, ㅈ’, sẽ phát âm hợp với âm đầu của âm tiết sau thành [ㅋ, ㅌ, ㅊ].

농고[노코]  
안던[안턴]  
종던[조:턴]

닭지[달치]  
쌍지[싸치]  
많고[만:코]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 12

[Phụ lục 1] Khi âm cuối ‘ㄱ(리), ㄷ, ㅂ(래), ㅈ(냐)’ kết hợp với âm đầu ‘ㅎ’ của âm tiết sau, cũng sẽ phát âm hợp với nhau thành [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ].

각하[가카]  
좁히다[조피다]  
먹히다[머키다]  
넓히다[널피다]

밟히다[발피다]  
꽃히다[꼬치다]  
만형[마텅]  
앉히다[안치다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 12

[Phụ lục 2] Theo quy định, đối với các trường hợp ‘ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ’ được phát âm là ‘ㅈ’, sẽ tuân theo quy tắc này.

옷 한 벌[오탄벌]  
술하다[수타다]  
낮 한때[나탄때]  
꽃 한 송이[꼬탄송이]

2. Khi ‘ㅎ(하, 하)’ kết hợp với ‘ㅅ’, âm ‘ㅅ’ sẽ được phát âm là [ㅆ].

닿소[다쏘]  
많소[만:쏘]  
싫소[실쏘]

3. Khi ‘ㅎ’ kết hợp với ‘ㄴ’, sẽ được phát âm là [ㄴ].

놓는[논는]  
쌍네[싼네]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 12

[Phụ lục] Khi sau ‘ㄴㅎ, ㄹㅎ’ kết hợp với đuôi từ hoặc tiếp vị tố bắt đầu bằng nguyên âm, sẽ không phát âm ‘ㅎ’.

않네[안네]

않는[안는]

똥네[똥네→똥레]

똥는[똥는→똥른]

- Về ‘똥네[똥네→똥레], 똥는[똥는→똥른]’, xem mục 20.

Khi ‘ㅎ(ㄴㅎ, ㄹㅎ)’ kết hợp với ‘ㄴ’, sẽ phát âm là [ㄴ].

낱은[나은]

않은[아는]

놓아[노아]

닿아[다라]

쌍이다[싸이다]

싫어도[시러도]

많아[마:나]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 13

Khi phụ âm cuối đơn hoặc kép kết hợp với trợ từ, đuôi từ hoặc tiếp vị tố bắt đầu bằng nguyên âm, sẽ chuyển âm theo giá trị âm của nó và phát âm ở âm đầu của âm tiết sau.

깍아[까까]  
꽃아[꼬자]  
앞으로[아프로]  
옷이[오시]  
꽃을[꼬출]

덥이다[더피다]  
있어[이씨]  
쫓아[쫓차]  
낮이[나지]  
밭에[바테]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 14

Khi phụ âm cuối kép kết hợp với trợ từ, đuôi từ hoặc tiếp vị tố bắt đầu bằng nguyên âm, chỉ chuyển âm của phụ âm cuối sau cùng sang âm đầu của âm tiết sau. (Trong trường hợp này, ‘ㅅ’ sẽ được phát âm là âm mạnh.)

넋이[넉씨]

곶이[골씨]

없어[업:써]

앉아[안자]

핥아[할타]

닭을[달글]

옹어[을퍼]

점어[절머]

값을[갑쓸]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 15

Khi phụ âm cuối kết hợp với các hình thức thực thể bắt đầu bằng nguyên âm ‘ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ’, sẽ chuyển thành âm đại diện và phát âm ở âm đầu của âm tiết sau.

밭 아래[바다래]  
겉옷[거돋]  
늪 앞[느밥]

헛웃음[허두슴]  
젓어미[저더미]  
꽃 위[꼬뒤]  
맛없다[마덥다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 15

Tuy nhiên, ‘맛있다, 멋있다’ có thể phát âm là [마신타], [머신타].  
[Phụ lục] Trong trường hợp phụ âm cuối kép, chỉ có một âm được chuyển sang và phát âm.

넋 없다[너겍따]

닭 앞에[다가페]

값어치[가버치]

값있는[가빈는]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 16

Tên của các chữ cái Hangeul được phát âm nối liền với âm cuối, tuy nhiên, đối với các trường hợp ‘ㄷ, ㅈ, ㅊ, ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅎ’, sẽ phát âm đặc biệt như sau.

디근이[디그시]  
지웃이[지으시]  
치웃이[치으시]  
키웁이[키으기]  
티을이[티으시]  
피윽이[피으비]  
히웅이[히으시]

디근을[디그슬]  
지웃을[지으슬]  
치웃을[치으슬]  
키웁을[키으글]  
티을을[티으슬]  
피윽을[피으블]  
히웅을[히으슬]

디근에[디그세]  
지웃에[지으세]  
치웃에[치으세]  
키웁에[키으게]  
티을에[티으세]  
피윽에[피으베]  
히웅에[히으세]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata




Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Chương 5: Quy tắc biến âm trong phát âm



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 17

Khi các phụ âm cuối 'ㄷ, ㅌ (ㅌ)' kết hợp với nguyên âm 'ㅣ' của tiểu từ hoặc hậu tố, chúng sẽ được đổi thành [ㅈ, ㅊ] và được chuyển sang âm tiết tiếp theo để phát âm.

곧이듣다[고지듣따]

곧이[구지]

미닫이[미다지]

밭이[바치]

벼훅이[벼훅치]

땀받이[땀바지]

[Chú thích] Khi hậu tố '-히' kết hợp với 'ㄷ' để tạo thành '티', nó được phát âm là [치]

곧히다[구치다]

닫히다[다치다]

묻히다[무치다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 18

Các phụ âm cuối 'ㄱ(ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㄷ), ㄷ(ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅎ), ㅂ(ㅍ, ㅓ, ㅕ, ㅖ)' được phát âm thành [ㅇ, ㄴ, ㅁ] khi đứng trước 'ㄴ, ㅁ'.

먹는[멍는]

뭉뭉이[몽뭉씨]

짓는[진:는]

젓멍울[전멍울]

놓는[논는]

밟는[밤:는]

국물[궁물]

긁는[긁는]

옷맵시[온맵시]

쫓는[쫓는]

잡는[잠는]

읊는[음는]

깎는[깡는]

흙만[흥만]

있는[인는]

꽃망울[곤망울]

밥물[밤물]

없는[엄:는]

키웁만[키응만]

닫는[단는]

맞는[만는]

붙는[분는]

앞마당[암마당]

값매다[감매다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 18

[Chú thích] Điều này cũng tương tự khi hai từ được phát âm liền nhau thành một cụm.

책 넣는다[챙넌는다]  
밥 먹는다[밤멍는다]

흙 말리다[흥말리다]  
값 매기다[감매기다]

옷 맞추다[온마추다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 19

Khi ‘ㅁ, ㅇ’ kết hợp với ‘ㄹ’, sẽ phát âm là [ㄴ].

담력[담:녁]

침략[침낙]

강릉[강능]

항로[항:노]

대통령[대:통녕]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 19

[Phụ lục] Khi ‘ㄱ, ㅅ’ kết hợp với ‘ㄹ’, cũng sẽ phát âm là [ㄴ].

막론[막논→망논]  
십리[십니→심니]

백리[백니→뱅니]

협력[협녁→혐녁]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 20

‘ㄴ’ được phát âm là [ㄹ] khi ở trước hoặc sau ‘ㄷ’.

1)

난로[날:로]

신라[실라]

천리[철리]

광한루[광:할루]

대관령[대:괘령]

2)

칼날[칼랄]

물난리[물랄리]

줄넘기[줄림끼]

할는지[할른지]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 20

[Phụ lục] Cũng áp dụng quy tắc này khi âm đầu ‘ㄴ’ kết hợp với ‘ㄹ, ㄷ’.  
달는[달른]                      뚫는[뚫른]                      핥네[할레]

Tuy nhiên, các từ sau đây phát âm ‘ㄴ’ là [ㄴ].

의견란[의:견난]

임진란[임:진난]

생산량[생산냥]

결단력[결판녁]

공권력[공권녁]

동원령[동:원녕]

상견례[상견네]

횡단로[횡단노]

이원론[이:원논]

입원료[이원뇨]

구근류[구근뉴]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 21

Ngoài sự hòa âm phụ âm đã chỉ ra ở trên, không quy định các quy tắc hòa âm phụ âm khác.

감기[감:기](×[강:기])

있고[일꼬](×[익꼬])

젓먹이[전머기](×[점머기])

꽃밭[곶뻘](×[곶뻘])

옷감[옉감](×[옉감])

꽃길[곶길](×[곶길])

문법[문뻘](×[문뻘])



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 22

Các đuôi của động từ sau đây thường được phát âm là [어], nhưng cũng cho phép phát âm là [여].

피어[피어/피여]

되어[되어/되여]

[Phụ lục] ‘이오, 아니오’ cũng áp dụng quy tắc này và cho phép phát âm là [이요, 아니요].



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata




Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Chương 6: Biến thành âm căng (된소리)



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 23

Khi các phụ âm cuối ‘ㄱ(ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㄴ), ㄷ(ㅌ, ㅍ, ㅈ, ㅊ, ㅌ), ㅂ(ㅍ, ㅃ, ㅍ, ㅍ)’ kết hợp với ‘ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅌ, ㅈ’, sẽ phát âm là âm mạnh.

국밥[국빡]

닭장[닥짱]

있던[읷편]

밭갈이[밭까리]

옆집[엷쩍]

깎다[깎따]

칙범[칙뺨]

꽃고[꼰꼬]

솔전[손쩨]

넙죽하다[넙쭈카다]

넙받이[넙빠지]

뺨대다[뺨때다]

꽃다발[꼰따발]

곱돌[곱똥]

읷조리다[읷쭈리다]

샷돈[삭똥]

웃고름[읷꼬름]

낮설다[남썰다]

덥개[덥개]

값지다[갑찌다]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 24

Khi phụ âm cuối của gốc từ ‘ㄴ(ㄴ), ㄹ(ㄹ)’ kết hợp với âm đầu của đuôi từ là ‘ㄱ, ㄷ, ㅅ, ㅈ’, sẽ phát âm là âm mạnh.

신고[신꼬]

껴안다[껴안따]

앉고[안꼬]

없다[언따]

삼고[삼:꼬]

더듬지[더듬찌]

답고[담:꼬]

젊지[점:찌]

Tuy nhiên, tiếp vị tố bị động, sai động '-기-' không phát âm là âm mạnh.

안기다

감기다

끓기다

옴기다



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 25

Khi phụ âm cuối của gốc từ ‘래, ㄹ래’ kết hợp với âm đầu của đuôi từ là ‘ㄱ, ㄷ, 스, ㅈ’, sẽ phát âm là âm mạnh.

넓게[넙게]

활다[할따]

훈소[훈쏘]

뽕지[뽕:찌]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 26

Trong từ Hán tự, khi phụ âm cuối ‘ㄹ’ kết hợp với ‘ㄷ, ㅂ, ㅈ’, sẽ phát âm là âm mạnh.

갈등[갈똥]

발동[발똥]

절도[절또]

말살[말쌀]

불소[불쏘](弗素)

일시[일씨]

갈증[갈쯩]

물질[물짚]

발전[발쩐]

몰상식[몰쌍식]

불세출[불세출]

Tuy nhiên, đối với các từ có cùng Hán tự lặp lại, sẽ không phát âm là âm mạnh.

허허실실[허허실실](虛虛實實)

절절하다[절절하다](切切- )



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 27

Khi tiếp vị tố hình trạng từ '-[으]ㄷ' kết hợp với 'ㄱ, ㄸ, ㅂ, ㅅ, ㅈ', sẽ phát âm là âm mạnh.

할 것을[할꺼슬]

갈 데가[갈떼가]

할 바를[할빠를]

할 수는[할쑤는]

할 적에[할찌게]

갈 곳[갈꼐]

할 도리[할또리]

만날 사람[만날싸람]

Tuy nhiên, khi nói ngắt quãng, sẽ phát âm là âm nhẹ.

[Phụ lục] Cũng áp dụng quy tắc này đối với các đuôi từ bắt đầu bằng '-(으)ㄷ'.

할걸[할겅]

할밖에[할빠께]

할세라[할세라]

할수록[할쑤록]

할지라도[할찌라도]

할지언정[할찌언정]

할진대[할찐대]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 28

Mặc dù trong cách viết không có dấu 사이시옷, nhưng đối với các từ ghép có chức năng phụ thuộc (như trong từ "휴지가 성립되는"), khi đó âm đầu của từ phía sau là 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ' sẽ được phát âm là âm mạnh.

문-고리[문꼬리]  
손-재주[손재주]  
굴-속[굴:속]  
아침-밥[아침밥]  
등-불[등불]

눈-동자[눈뚱자]  
길-가[길까]  
술-잔[술잔]  
잠-자리[잠자리]  
창-살[창살]

신-바람[신바람]  
물-동이[물뚱이]  
바람-결[바람결]  
강-가[강까]  
강-줄기[강줄기]

산-새[산새]  
발-바닥[발바닥]  
그믐-달[그믐달]  
초승-달[초승달]





# Chương 7: Thêm âm thanh (소리의 첨가)



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu



# Điều 29

Trong từ ghép và từ phái sinh, khi âm cuối của từ hoặc tiền tố là phụ âm và âm đầu của từ hoặc hậu tố phía sau là '이, 야, 여, 요, 유', thì sẽ thêm âm 'ㄴ' và phát âm thành [니, 냐, 녀, 뇨, 뉴].

숨-이불[숨:니불]

삿-일[상닐]

내복-약[내:봉낙]

늑막-염[능망념]

눈-요기[눈뇨기]

국민-윤리[궁민눌리]

홀-이불[혼니불]

맨-입[맨닙]

색-연필[생년필]

콩-엿[콩년]

영업-용[영엄농]

밤-웃[밤:눈]

막-일[망닐]

꽃-잎[꼇닙]

직행-열차[지캐널차]

담-요[담:뇨]

식용-유[시공뉴]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 29

Tuy nhiên, các từ sau đây sẽ thêm âm ‘ㄴ’ và phát âm, nhưng cũng có thể phát âm theo cách viết.

이죽-이죽[이중니죽/이주기죽]

검열[검:녘/거:멸]

금융[금녕/그뽕]

야금-야금[야금냐금/야그마금]

올랑-올랑[올랑놀랑/올랑올랑]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 29

[Phụ lục 1] Âm ‘ㄴ’ thêm vào sau phụ âm cuối ‘ㄷ’ sẽ được phát âm là [ㄹ].

들-일[들릴]

물-약[물락]

물-옛[물련]

솔-잎[솔립]

불-여우[불려우]

휘발-유[휘발류]

설-익다[설릭따]

서울-역[서울력]

유들-유들[유들류들]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 29

[Phụ lục 2] Cũng áp dụng quy tắc này khi nối hai từ lại và phát âm thành một từ.

한 일[한닐]

옷 입다[온닙따]

서른여섯[서른녀섯]

3연대[삼년대]

먹은 옛[머근녘]

할 일[할릴]

잘 입다[잘립따]

스물여섯[스물려섯]

1연대[일련대]

먹을 옛[머글련]

Tuy nhiên, đối với các từ sau đây, sẽ không thêm âm ‘ㄴ(ㄹ)’ và phát âm.

6·25[유기오]

3·1절[사밀절]

송별-연[송:벼련]

등용-문[등용문]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 30

1. Khi dấu 사이시옷 xuất hiện trước các từ bắt đầu bằng ‘ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ’, nguyên tắc là phát âm các phụ âm này là âm mạnh, nhưng cũng cho phép phát âm dấu 사이시옷 là [ㄷ].

넛가[내:까/낸:까]  
콧등[코똥/콘똥]  
햇살[해쌀/햐쌀]  
고갯짓[고개찢/고갠찢]

셋길[새:길/샌:길]  
깃발[기빨/긴빨]  
뱃속[배속/뱌속]

빨랫돌[빨래똥/빨랜똥]  
대팻밥[대:패뱍/대:팬뱍]  
뱃전[배쩨/뱌쩨]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 30

2. Khi dấu 사이시옷 kết hợp với ‘ㄴ, ㅁ’, sẽ được phát âm là [ㄴ].

콧날[콘날→콘날]

틔마루[퇴:마루→퇴:마루]

아랫니[아랜니→아랜니]

뺏머리[밴머리→밴머리]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





# Điều 30

3. Khi dấu 사이시옷 kết hợp với âm ‘이’, sẽ được phát âm là [ ].

베갯잇[베갸닐→베갸닐]

나뭇잎[나뭇입→나뭇닙]

뒷웃[뒤:눈→뒤:눈]

깻잎[깻입→깻닙]

도리깻열[도리깻녘→도리깻녘]



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu





Thanks for  
watching



Trường Hàn ngữ Việt Hàn Kanata



Học tiếng Hàn với Kanata



kanata\_hanngu